

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Ngày 15/01/2024	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần
Q4/23

397
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 152 | 62.2%
YoY: ▼ 9.00 | -2.1%

LN thuần
Q4/23

10.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.92 | 63.5%
YoY: ▲ 5.33 | 112%

LN sau thuế
Q4/23

8.47
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.58 | 73.3%
YoY: ▲ 2.41 | 39.8%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.6%

YoY: +/- ▲ 0.0%

ROE
2023

16.1%

YoY: +/- ▼ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 4,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	730
P/E	5.5

DT thuần
2023

1,077
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27.0 | 2.5%

LN thuần
2023

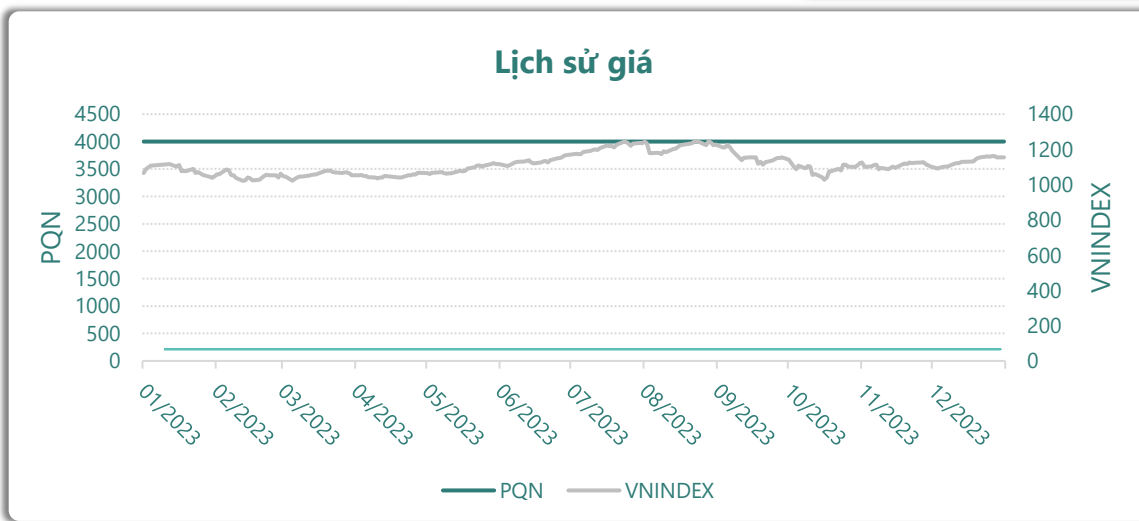
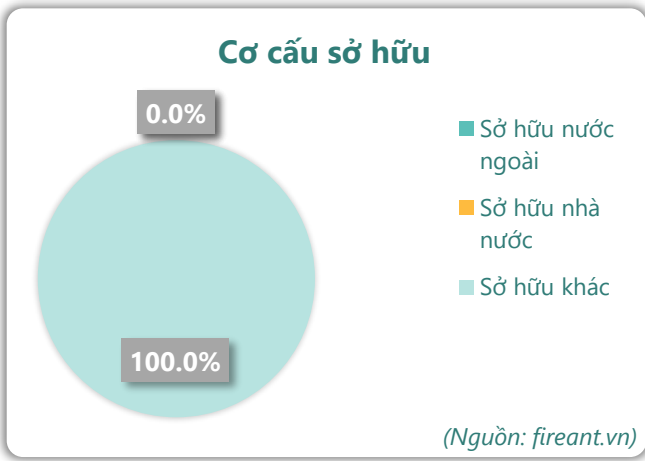
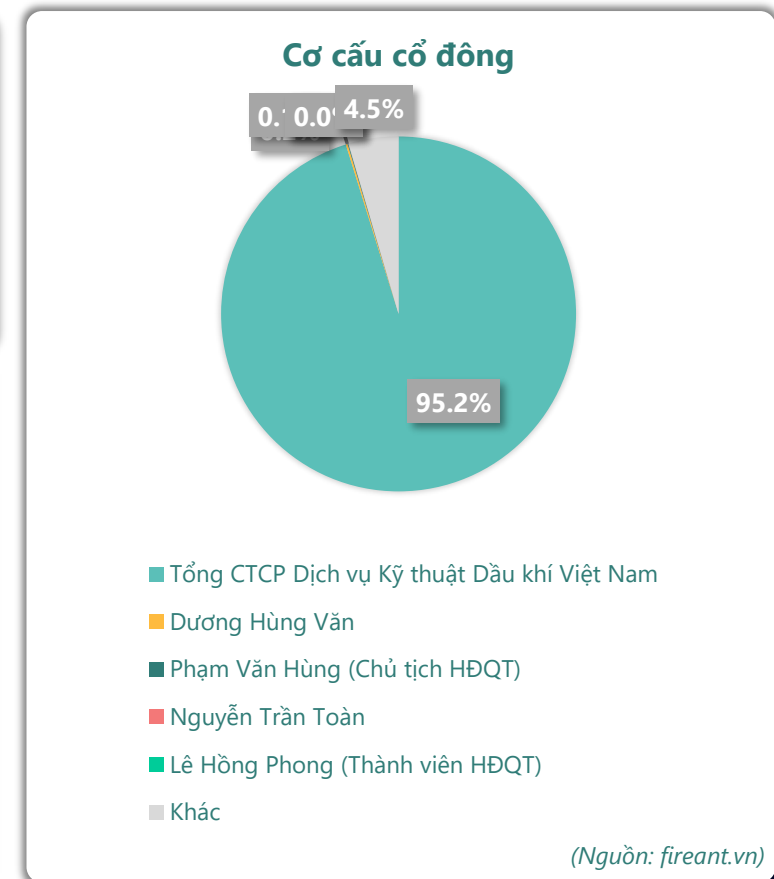
26.2
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.40 | 9.8%

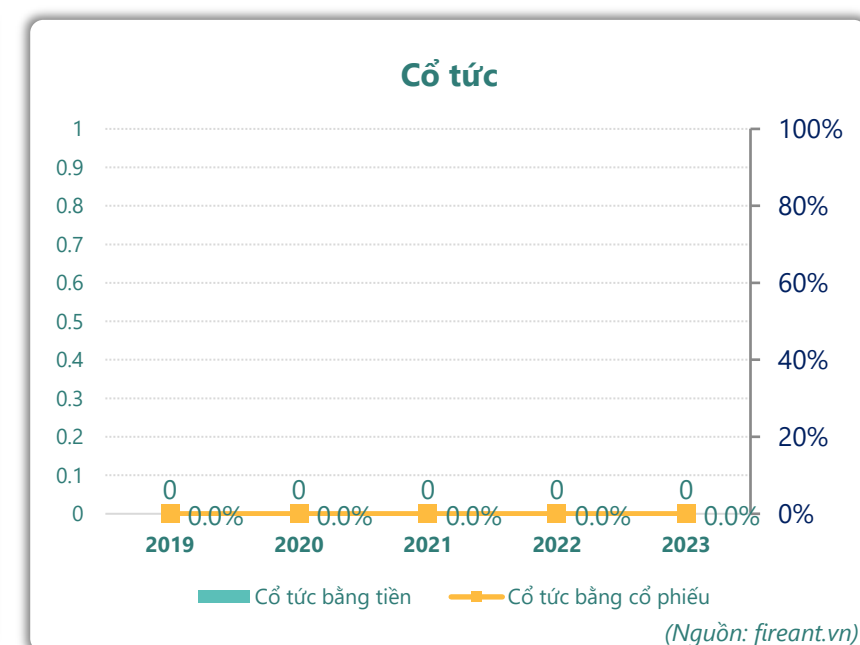
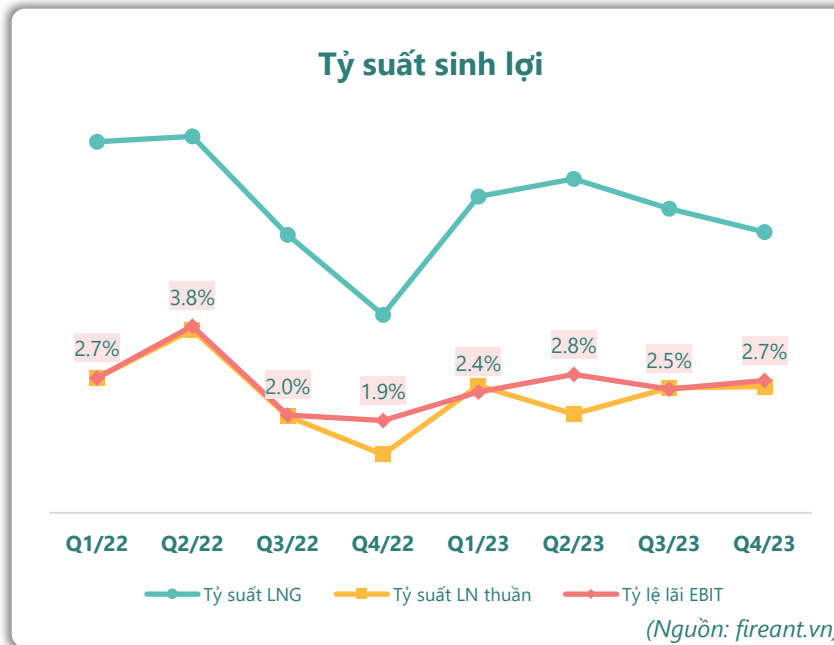
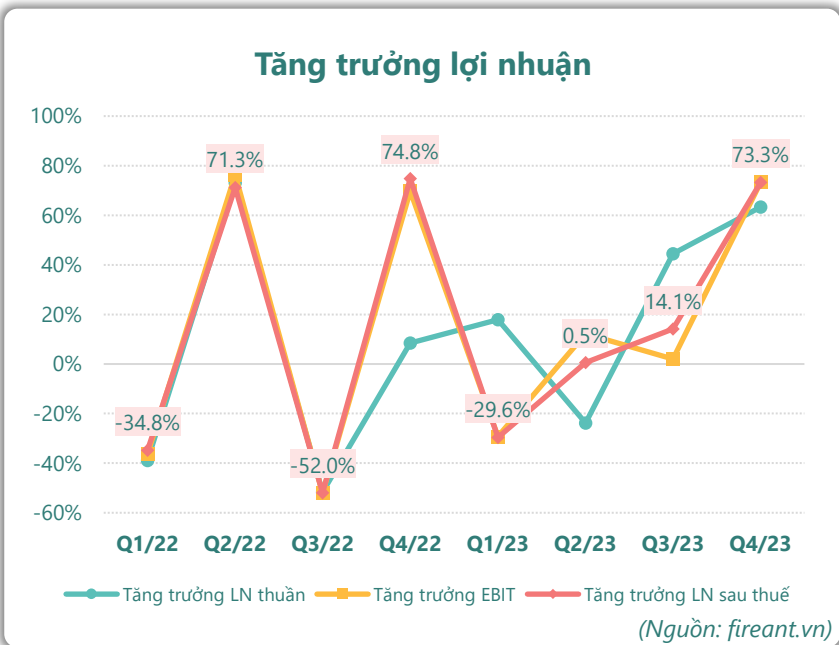
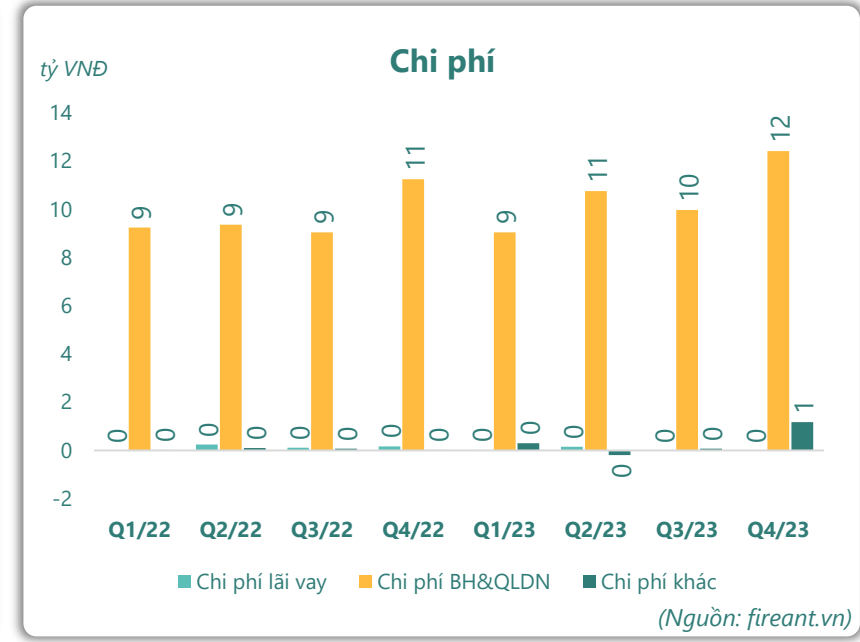
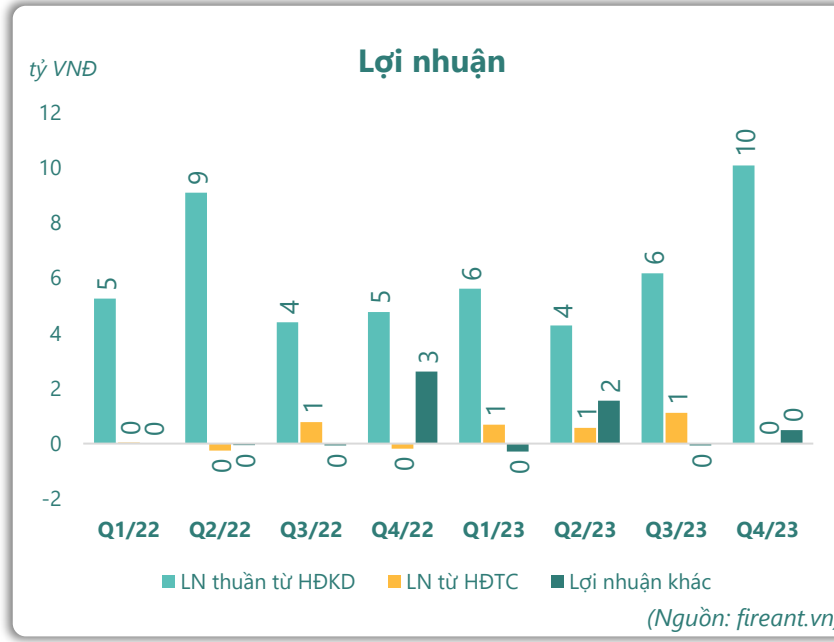
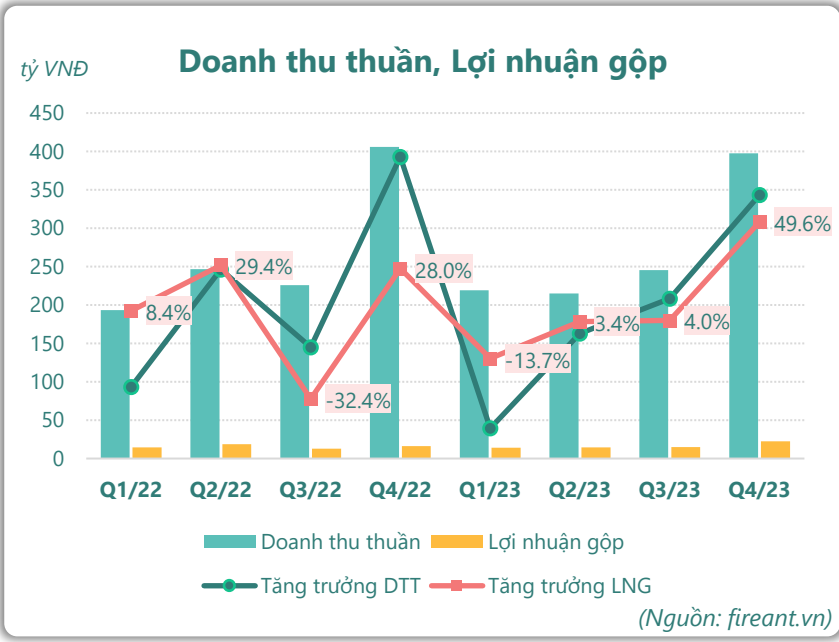
LN sau thuế
2023

21.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.80 | 4.1%



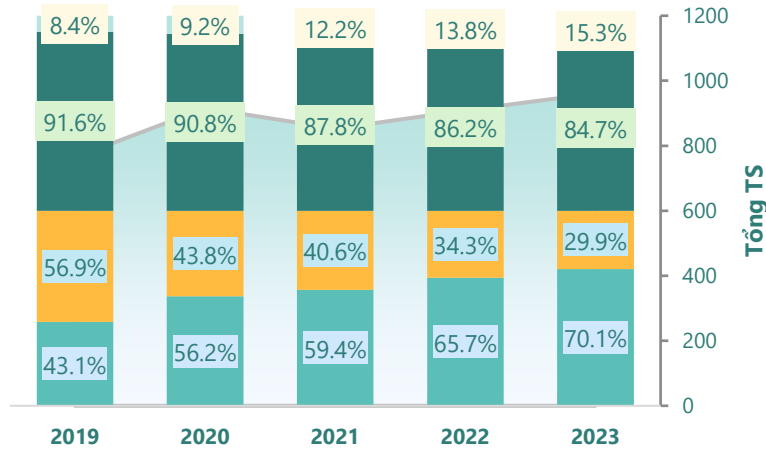
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

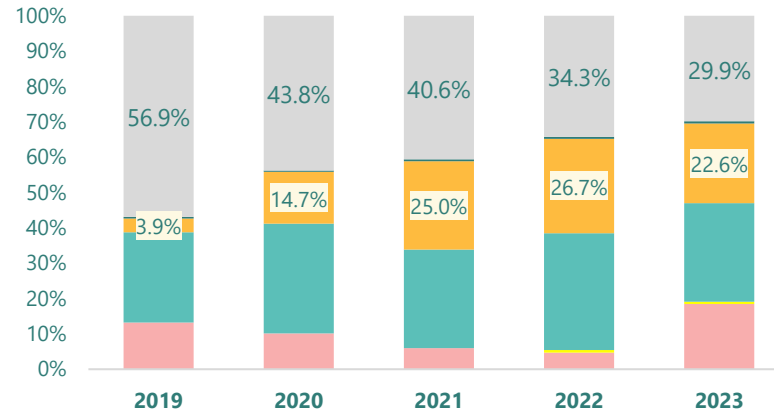
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

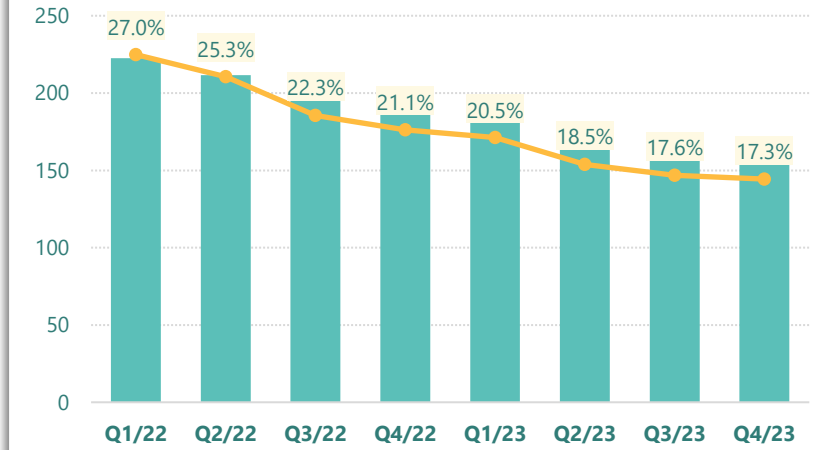


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

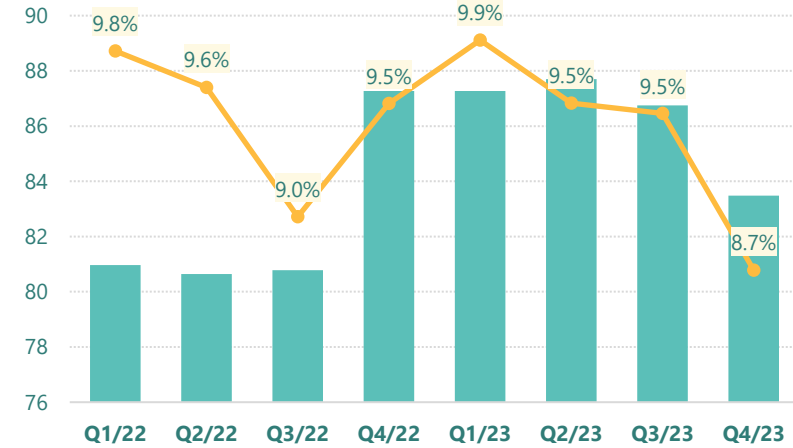


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

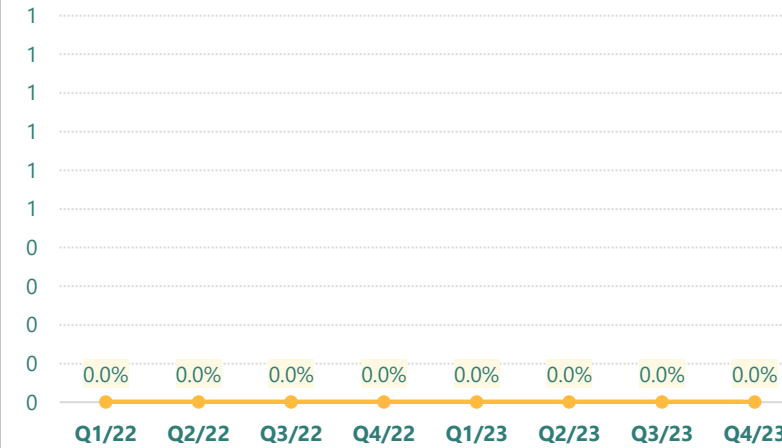


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

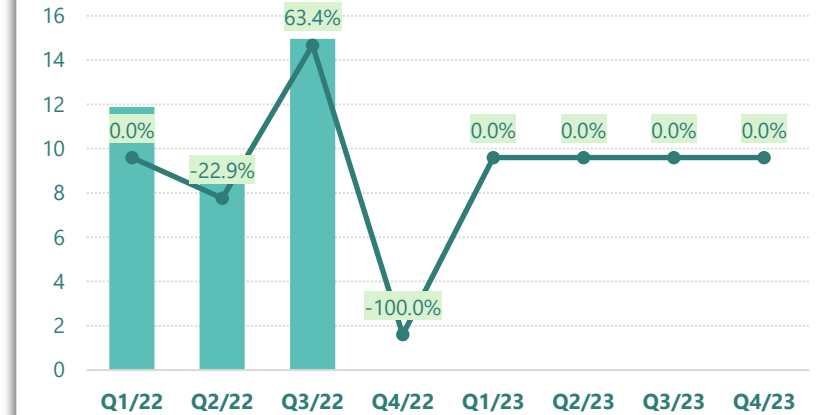


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

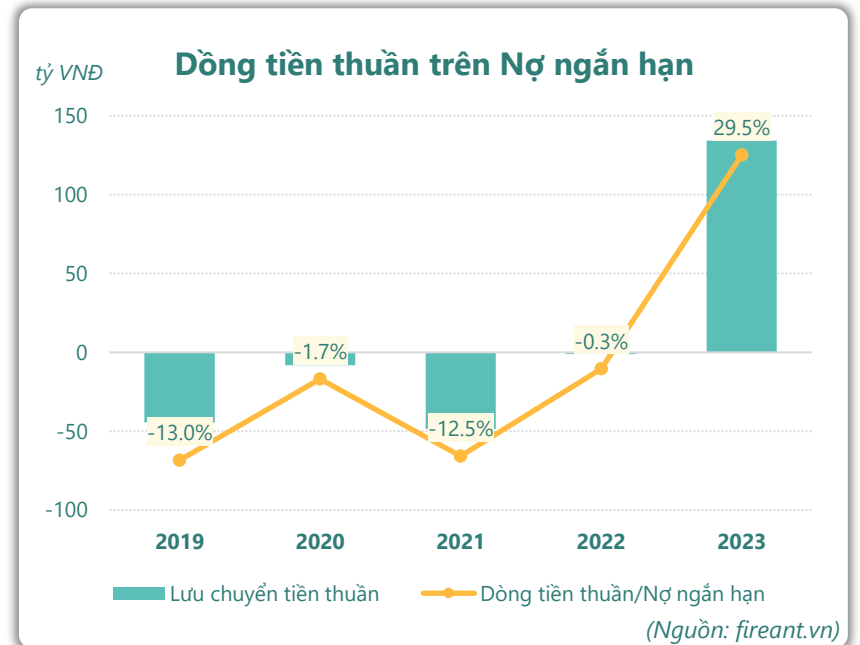
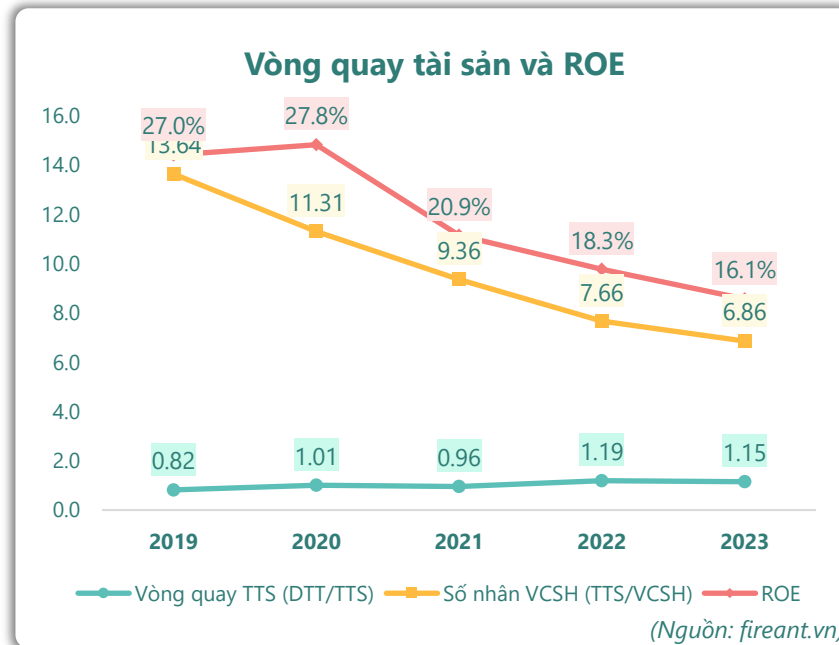
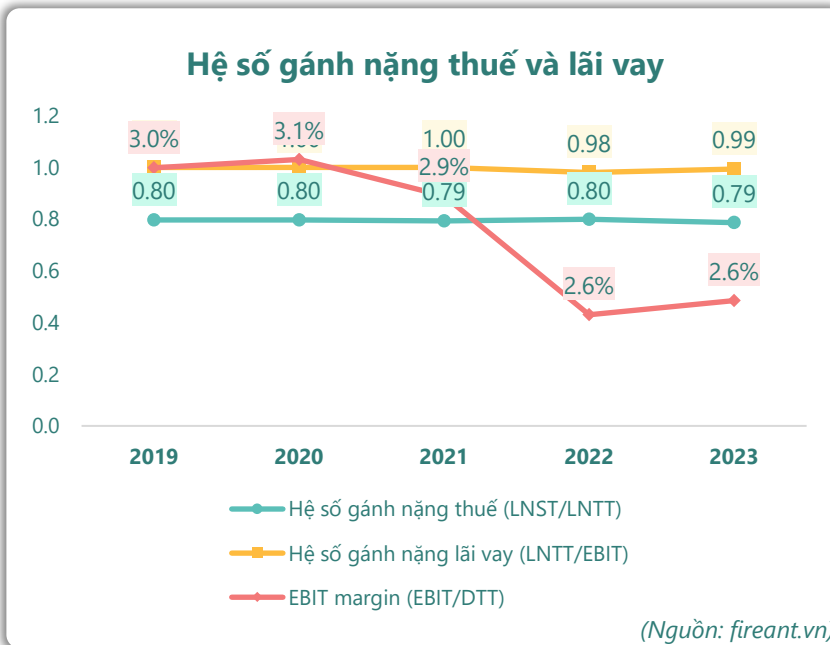
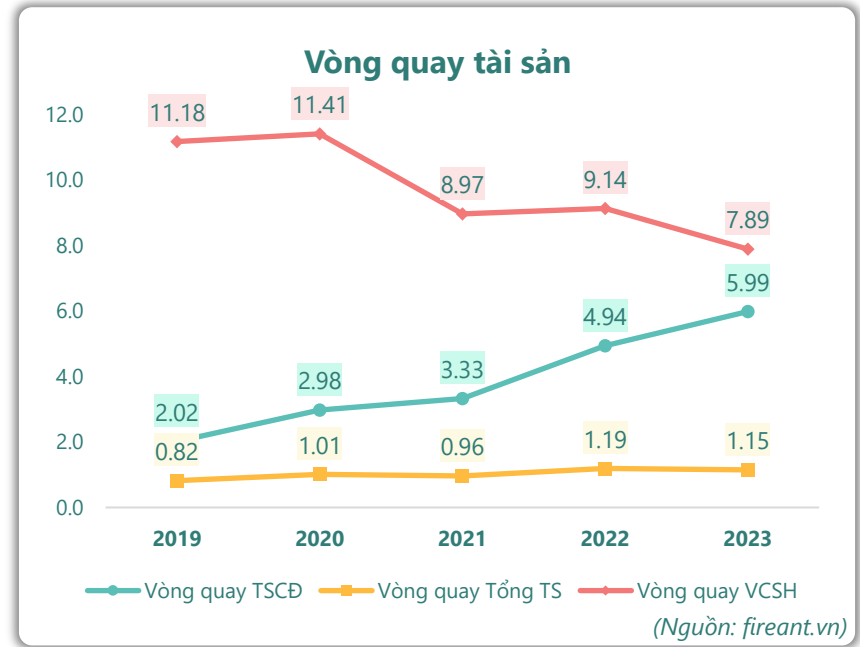
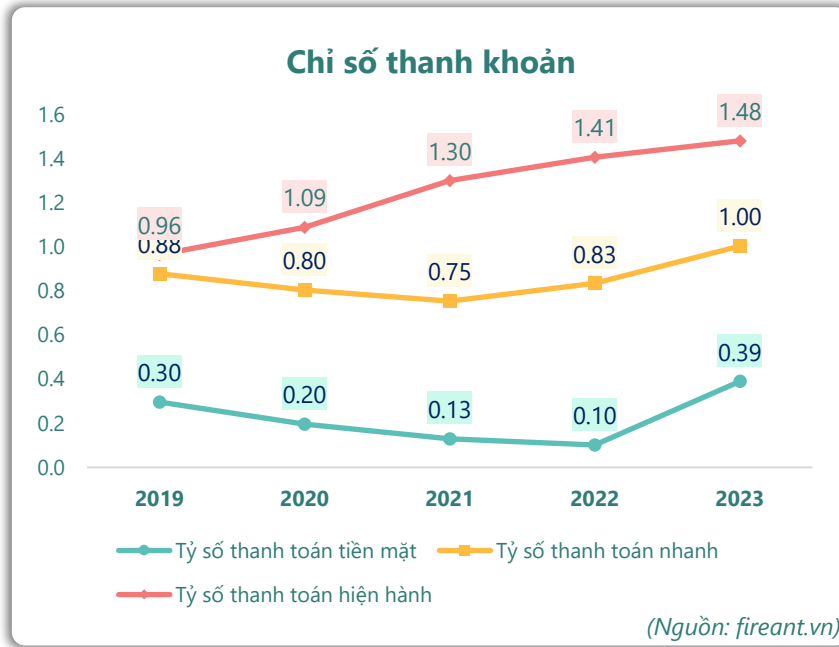
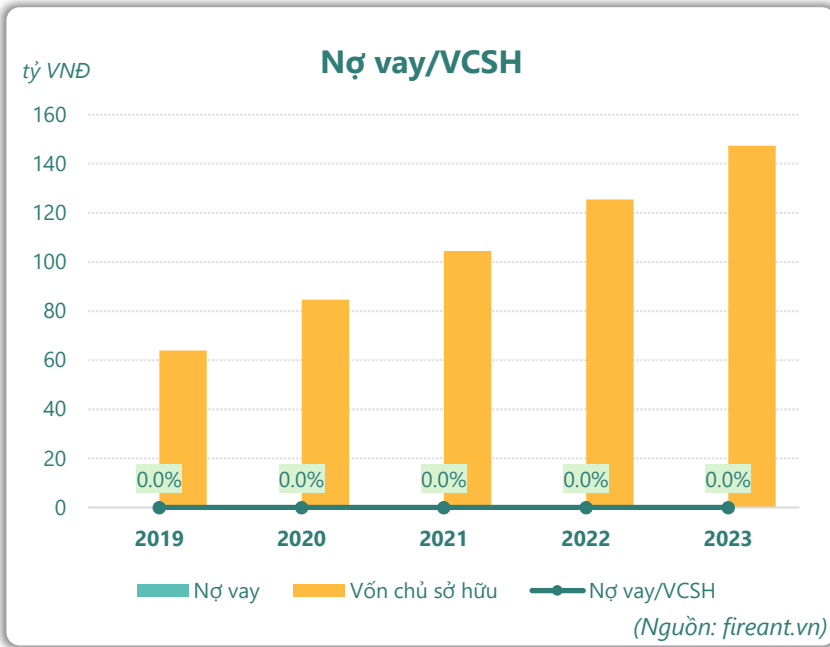
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	397	406	-2.1%	1,077	1,050	2.5%
Giá vốn hàng bán	375	390	-3.9%	1,011	988	2.3%
Lợi nhuận gộp	22.5	16.2	39.0%	66.0	62.5	5.6%
Doanh thu HĐTC	0.46	2.01	-77.2%	4.65	2.68	73.3%
Chi phí TC	0.45	2.19	-79.5%	2.26	2.44	-7.2%
Chi phí lãi vay	0	0.17	-100%	0.17	0.53	-67.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	12.4	11.3	9.9%	42.2	38.9	8.5%
LN thuần từ HĐKD	10.1	4.77	112%	26.2	23.8	9.8%
Lợi nhuận khác	0.49	2.61	-81.2%	1.68	2.49	-32.7%
LN trước thuế	10.6	7.38	43.5%	27.9	26.3	5.8%
Lợi nhuận sau thuế	8.47	6.06	39.8%	21.9	21.1	4.1%
LNST của CĐ cty mẹ	8.47	6.06	39.8%	21.9	21.1	4.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.84	44.1	25.1	-31.4	55.3	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.43	-7.14	-0.03	-3.24	-0.58	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.81	-15.0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	19.5	21.5	43.1	68.2	33.6	88.8
Lưu chuyển tiền thuần	2.39	21.9	25.1	-34.6	54.7	89.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.45	-0.34	0.00	0.10	0.53	-0.49
Tiền cuối kỳ	21.5	43.1	68.2	33.6	88.8	178

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	961	909	5.8%
Tài sản ngắn hạn	674	597	12.8%
Tiền và tương đương tiền	178	43.1	312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.40	6.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	267	300	-11.0%
Hàng tồn kho	217	243	-10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.55	4.73	17.3%
Tài sản dài hạn	287	312	-7.8%
Phải thu dài hạn	13.5	13.5	0.0%
Tài sản cố định	167	193	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	83.5	87.3	-4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.6	17.7	33.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	814	784	3.9%
Nợ ngắn hạn	455	425	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	254	231	10.1%
Nợ dài hạn	359	359	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	147	125	17.5%
Vốn chủ sở hữu	147	125	17.5%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)